

Số: 09/2021/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 29 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Xét Tờ trình số 2047/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh:

1. Sửa đổi điểm c, khoản 1, Điều 1, như sau:

“c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí:

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí:

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 2, Điều 1, như sau:

“c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí:

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí:

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 3, Điều 1, như sau:

“b) Mức thu

...

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	80.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	120.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	140.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	180.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	200.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000

STT	Nội dung	Mức thu
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	200.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	250.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	300.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	350.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.000.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.500.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.200.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.200.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.200.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	120.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	170.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	220.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	270.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	310.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	850.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.700.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.300.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.300.000
11	Diện tích trên 500 ha	5.300.000

- Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

+ Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	40.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	50.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	60.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	70.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	80.000

STT	Nội dung	Mức thu
6	Diện tích trên 3.000 m ²	100.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	140.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	200.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	250.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	300.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	350.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	900.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	2.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.400.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	170.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	220.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	270.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	400.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	940.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	2.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.500.000

+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:

Số TT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	80.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	120.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	150.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	110.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	240.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	300.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	670.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.600.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	90.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	250.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	380.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.000.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.700.000

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới GCN:

ĐVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	50.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	70.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	250.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	270.000
Đối với tổ chức:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	180.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	270.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	600.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.700.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.600.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	100.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000

STT	Nội dung	Mức thu
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000
11	Diện tích trên 500 ha	4.700.000

+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới GCN:

DVT: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	40.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	90.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	130.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	150.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	70.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000
6	Diện tích trên 3.000 m ²	250.000
Trường hợp đính chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng đất; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		20.000 đồng/hồ sơ
Đối với tổ chức:		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	60.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	190.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	340.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	620.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.300.000

STT	Nội dung	Mức thu
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.700.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
1	Diện tích dưới 100 m ²	80.000
2	Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000
3	Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000
4	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000
5	Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	280.000
6	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000
7	Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000
8	Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000
9	Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.400.000
10	Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000
11	Diện tích trên 500 ha	3.700.000
Trường hợp đình chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.		100.000 đồng/hồ sơ

- Mỗi hồ sơ tương ứng là một thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau thì mức thu sẽ được tính số tiền của một loại đất có giá cao nhất.

- Trường hợp người sử dụng đất thực hiện đồng thời việc đăng ký biến động với thay đổi địa chỉ thường trú, thay đổi địa chỉ thửa đất; thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân: Chỉ thu phí và lệ phí trường hợp biến động tương ứng, không thu phí và lệ phí nội dung thay đổi.

- Trường hợp thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân theo yêu cầu của người sử dụng đất thì chỉ thu lệ phí, không thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 3, Điều 1, như sau:

“c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thẩm định hồ sơ trong trường hợp chuyển mục đích phải xin phép của cơ quan có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo và hộ gia đình cá nhân.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí:

+ Đơn vị thu (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách nhà nước; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 4, Điều 1, như sau:

“b) Mức thu

b) Mục tiêu

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Tính cho 01 thửa/trang/mảnh (bản gốc)		Tính cho thửa/trang/mảnh (bản chính)
			Thông tin dạng giấy	Thông tin dạng số	Thông tin dạng giấy
I.	Cung cấp trực tiếp				
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	75.000	60.000	8.000
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	50.000	40.000	5.500
3	Các loại bản đồ				
3.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	đồng/01 mảnh	250.000	220.000	27.500
3.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	đồng/01 mảnh	250.000	220.000	27.500
3.3	Bản đồ chuyên đề	đồng/01 mảnh	300.000	300.000	55.000

STT	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Tính cho 01 thửa/trang/mảnh (bản gốc)		Tính cho thửa/trang/mảnh (bản chính)
			Thông tin dạng giấy	Thông tin dạng số	Thông tin dạng giấy
3.4	Bản đồ địa chính	đồng/01 mảnh	300.000	300.000	55.000
II.	Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử				
1	Số liệu hồ sơ địa chính	đồng/01 thửa	80.000	65.000	8.500
2	Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	55.000	50.000	6.000
3	Các loại bản đồ				
3.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	đồng/01 mảnh	255.000	225.000	28.000
3.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	đồng/01 mảnh	255.000	225.000	28.000
3.3	Bản đồ chuyên đề	đồng/01 mảnh	505.000	475.000	55.500
3.4	Bản đồ địa chính	đồng/01 mảnh	505.000	475.000	55.500

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 4, Điều 1, như sau:

“c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;

+ Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn....”

7. Sửa đổi, bổ sung quy định về nộp, quản lý và sử dụng tiền phí tại điểm c, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10, Điều 1, như sau:

“Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí: Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật”.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 3 Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Giao UBND tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện; phân công cụ thể cơ quan, tổ chức thu các khoản thu theo Nghị quyết này và Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND.

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2021.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, TN&MT; TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: TP, TC, TN-MT, KBNN, Cục thuế tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái